

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Số 3600283394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 3 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 8 tháng 7 năm 2021.

#### Hội đồng Quản trị

Bà Đặng Thị Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Quách Văn Đức	Phó Chủ tịch (Đến ngày 29 tháng 6 năm 2021)
Ông Lê Hữu Tịnh	Thành viên (Đến ngày 29 tháng 6 năm 2021)
Ông Lê Văn Danh	Thành viên (Đến ngày 29 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Thành Đạt	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Trần Ngọc Thơ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hồng	Thành viên (Từ ngày 29 tháng 6 năm 2021)
Ông Quách Trọng Nguyên	Thành viên (Từ ngày 29 tháng 6 năm 2021)

#### Ban Kiểm soát

Ông Trần Tấn Nhật	Trưởng ban (Từ ngày 2 tháng 7 năm 2021)
	Thành viên (Đến ngày 2 tháng 7 năm 2021)
Ông Lê Minh Chương	Trưởng ban (Đến ngày 29 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	Thành viên (Đến ngày 29 tháng 6 năm 2021)
Ông Tăng Trần Tấn Khải	Thành viên (Từ ngày 29 tháng 6 năm 2021)
Bà Lê Ngọc Dung	Thành viên (Từ ngày 29 tháng 6 năm 2021)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Nhơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Bà Đặng Thị Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hồng	Tổng Giám đốc (Đến ngày 8 tháng 7 năm 2021)

#### Trụ sở chính

Số 96, Đường Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê chuẩn báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Giấy ủy quyền số 09/UQ-TCT ngày 16 tháng 9 năm 2021.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TỔNG CÔNG TY

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 74. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Nguyễn Văn Hồng**

Nguyễn Văn Hồng  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Đồng Nai, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 30 tháng 9 năm 2021



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (“Tổng Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 30 tháng 9 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 74.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM11214  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 9 năm 2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.312.104.281.583</b>	<b>1.621.452.305.413</b>
<b>110</b>	<b>Tiền</b>	<b>3</b>	<b>311.407.348.954</b>	<b>443.452.555.319</b>
111	Tiền		311.407.348.954	443.452.555.319
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>59.697.563.067</b>	<b>85.592.485.069</b>
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	10.472.563.067	46.367.485.069
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	49.225.000.000	39.225.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>851.459.341.219</b>	<b>891.633.625.773</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5(a)	301.417.079.064	366.067.989.939
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	34.497.934.975	19.303.372.753
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	190.339.714.218	146.039.714.218
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	389.672.227.547	425.258.315.594
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(64.467.614.585)	(65.035.766.731)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>82.412.267.341</b>	<b>198.446.379.239</b>
141	Hàng tồn kho		82.412.267.341	199.006.853.256
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(560.474.017)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.127.761.002</b>	<b>2.327.260.013</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		3.820.826.233	252.695.814
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		2.010.309.558	2.074.564.199
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17(a)	1.296.625.211	-

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.024.920.622.958</b>	<b>5.945.315.019.740</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>600.220.216.868</b>	<b>574.911.117.499</b>
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	5(b)	-	6.450.000.000
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	272.134.488.474	251.134.488.474
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	376.654.621.785	365.895.522.416
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(48.568.893.391)	(48.568.893.391)
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>301.184.508.435</b>	<b>292.582.389.667</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	252.274.726.991	243.594.726.789
222	Nguyên giá		377.734.089.971	370.663.367.403
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(125.459.362.980)	(127.068.640.614)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	48.909.781.444	48.987.662.878
228	Nguyên giá		53.504.246.904	53.504.246.904
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.594.465.460)	(4.516.584.026)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	13	<b>1.050.334.840.875</b>	<b>1.066.150.437.425</b>
231	Nguyên giá		1.589.285.270.386	1.570.417.079.832
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(538.950.429.511)	(504.266.642.407)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.389.116.363.850</b>	<b>1.387.889.767.166</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	1.389.116.363.850	1.387.889.767.166
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>2.435.757.111.175</b>	<b>2.370.048.569.386</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	2.659.897.254.523	2.537.176.847.040
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	37.381.950.906	40.681.950.906
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(261.522.094.254)	(217.810.228.560)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	-	10.000.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>248.307.581.755</b>	<b>253.732.738.597</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	248.307.581.755	253.732.738.597
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>7.337.024.904.541</b>	<b>7.566.767.325.153</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.627.717.002.508</b>	<b>4.932.279.726.574</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>839.563.328.993</b>	<b>1.080.116.775.483</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	19.275.299.439	30.901.511.642
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	10.647.447.979	40.368.650.954
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17(b)	8.269.056.395	9.491.183.817
314	Phải trả người lao động		22.962.288	15.632.310.020
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	38.418.831.273	32.868.219.867
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19(a)	160.096.116.071	106.776.852.310
319	Phải trả ngắn hạn khác	20(a)	37.817.949.701	41.006.177.226
320	Vay ngắn hạn	21(a)	552.926.105.128	791.243.718.928
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.089.560.719	11.828.150.719
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>3.788.153.673.515</b>	<b>3.852.162.951.091</b>
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19(b)	3.471.203.478.014	3.366.815.165.929
337	Phải trả dài hạn khác	20(b)	41.896.561.279	41.447.561.279
338	Vay dài hạn	21(a)	209.417.642.498	376.457.294.818
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	56.837.225.283	58.574.762.624
342	Dự phòng phải trả dài hạn		8.798.766.441	8.868.166.441
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.709.307.902.033</b>	<b>2.634.487.598.579</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.709.307.902.033</b>	<b>2.634.487.598.579</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	5.634.952.321	5.634.952.321
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	52.295.436.690	45.535.282.679
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	651.377.513.022	583.317.363.579
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		573.057.209.568	515.715.823.465
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		78.320.303.454	67.601.540.114
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.337.024.904.541</b>	<b>7.566.767.325.153</b>



Nguyễn Như Huỳnh  
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Hồng**

Nguyễn Văn Hồng  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 30 tháng 9 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.241.061.193.017	1.796.932.058.815
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.241.061.193.017	1.796.932.058.815
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.148.000.866.847)	(1.690.287.970.956)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.060.326.170	106.644.087.859
21	Doanh thu hoạt động tài chính	119.002.539.702	75.735.388.590
22	Chi phí tài chính	(75.107.030.042)	(122.070.743.398)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(25.598.444.618)	(30.013.802.880)
25	Chi phí bán hàng	(14.336.235.763)	(28.658.723.766)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(42.291.517.457)	(45.422.340.538)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	80.328.082.610	(13.772.331.253)
31	Thu nhập khác	1.242.947.270	766.078.203
32	Chi phí khác	(3.228.030.542)	(4.096.870.885)
40	Lỗ khác	(1.985.083.272)	(3.330.792.682)
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	78.342.999.338	(17.103.123.935)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(1.760.233.225)	(8.713.959.594)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	1.737.537.341	1.737.537.341
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	78.320.303.454	(24.079.546.188)

*nh*

Nguyễn Như Huỳnh  
Người lập

*u*

Nguyễn Thị Thùy Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hồng  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 30 tháng 9 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	78.342.999.338	(17.103.123.935)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	12, 13	41.816.889.265
03	Các khoản dự phòng		42.513.839.531
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		505.510.200
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(60.220.796.599)
06	Chi phí lãi vay	30	25.598.444.618
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>		<b>128.556.886.353</b>
09	Giảm các khoản phải thu		101.448.237.068
10	Giảm hàng tồn kho		116.594.585.915
11	Tăng các khoản phải trả		110.936.716.728
12	Giảm chi phí trả trước		1.857.026.423
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		35.894.922.002
14	Tiền lãi vay đã trả		(30.106.109.069)
15	Thuế TNDN đã nộp	17(b)	(4.946.780.430)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.410.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.137.030.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>457.111.864.990</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(38.881.543.182)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.727.272.728
23	Tiền chi cho vay		(227.700.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		152.400.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(127.400.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.737.623.373
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		41.386.407.263
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(183.730.239.818)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu đi vay	21	928.510.925.635
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(1.333.868.191.755)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25	(55.971.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(405.413.237.120)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(132.031.611.948)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	443.452.555.319
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(13.594.417)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	3	<b>311.407.348.954</b>

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 37.

Nguyễn Như Huỳnh  
Người lập

Nguyễn Thị Thủy Vân  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hồng  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 30 tháng 9 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TỔNG CÔNG TY  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tín Nghĩa, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1828/QĐ.UBT ngày 6 tháng 8 năm 1994 và Quyết định chuyển đổi Doanh nghiệp số 431-QĐ/TU ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Tỉnh ủy Đồng Nai.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600283394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 3 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 8 tháng 7 năm 2021.

Tổng Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã giao dịch là TID theo Quyết định số 694\_QĐ/SGDHN do HNX cấp ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; sản xuất, chế biến và kinh doanh xuất khẩu cà phê và nông sản khác, kinh doanh xăng dầu, gas và dịch vụ hậu cần.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 96, đường Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 5 chi nhánh và 1 văn phòng đại diện chi tiết như sau:

- Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tại Đường 25B, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa - Chi nhánh Bảo Lộc tại số 345, Quốc lộ 20, Xã Lộc Nga, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Trạm dừng nghỉ Tân Phú - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tại số 182A, Quốc lộ 20, Xã Phú Sơn, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;
- Trạm dừng nghỉ Xuân Lộc - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tại Quốc lộ 1A, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;
- Ban Quản lý Chợ Tân Biên - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tại Xa lộ Hà Nội, Khu phố 5, Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tại Thành phố Hồ Chí Minh tại số 22 – 24 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 130 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 128 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 14 công ty con và 3 công ty liên kết như sau và được trình bày trong Thuyết minh 4(c) – Đầu tư tài chính.

Số thứ tự	Công ty con	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Hoạt động chính	30.6.2021		31.12.2020	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Trồng, khai thác và kinh doanh cà phê	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Tỉnh Đồng Nai	Bán buôn thực phẩm	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Thành phố Cần Thơ	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	99,21	99,21	99,21	99,21
4	Công ty Cổ phần Tổng kho Xăng dầu Phú Hữu	Tỉnh Đồng Nai	Xuất nhập khẩu xăng dầu	93,31	93,31	93,31	93,31
5	Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ Logistics	90,95	90,95	90,95	90,95
6	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa – Phương Đông	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh hạ tầng KCN	80,00	80,00	80,00	80,00
7	Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh hạ tầng KCN	59,07	59,07	59,07	59,07
8	Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	58,98	58,98	58,98	58,98
9	Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh hạ tầng KCN	56,74	56,74	56,74	56,74
10	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Chế biến xuất nhập khẩu nông sản	54,00	54,00	54,00	54,00
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	Đầu tư bất động sản	51,76	51,76	51,76	51,76
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Tỉnh Đồng Nai	Đầu tư bất động sản	51,00	51,00	51,00	51,00
13	Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa (*)	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất cà phê	42,08	59,99	42,08	73,64
14	Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Tỉnh Đồng Nai	Đầu tư bất động sản	40,00	62,70	40,00	90,00
15	Công ty Cổ phần Scafe' (**)	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất cà phê	-	-	62,19	62,19

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Số thứ tự	Công ty liên kết	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Hoạt động chính	30.6.2021		31.12.2020	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ bảo vệ	36,00	36,00	36,00	36,00
2	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh hạ tầng KCN	29,52	29,52	29,52	29,52
3	Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	Tư vấn giám sát, quản lý dự án	29,00	29,00	29,00	29,00
4	Công ty Cổ phần Hàng không Tín Nghĩa Express (***)	Tỉnh Đồng Nai	Vận tải hàng hóa hàng không	-	-	45,00	45,00

(\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 129/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 5 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã quyết định thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa, tuy nhiên đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty vẫn chưa hoàn tất việc thoái vốn.

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty Cổ phần Scafe' theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 44/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 6 năm 2019.

(\*\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã hoàn tất giải thể Công ty Cổ phần Hàng không Tín Nghĩa Express theo chủ trương của Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 44/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 3 năm 2021.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Tổng Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

### 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thương mại tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền gửi không kỳ hạn.

### 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.7 Hàng tồn kho

#### *Bất động sản tồn kho*

Bất động sản tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được xác định dựa trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm:

- Quyền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng và phát triển dự án; và
- Chi phí vay, chi phí lập kế hoạch và thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

Chi phí hoa hồng không hoàn lại trả cho các đại lý tiếp thị hoặc bán hàng trong việc bán bất động sản được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường và dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ báo cáo trừ chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)***Hàng tồn kho khác*

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**(c) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(d) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tổng Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

### 2.10 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong thời hạn của hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tổng Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến giá trị khối lượng hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ.

### 2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

#### *TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 TSCĐ (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc thiết bị	6 – 12 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm
Khác	3 – 17 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 10 tháng 3 năm 2017, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	10 – 45 năm
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	8 – 50 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bao gồm trong chi phí trả trước là khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần.

**2.15 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

### 2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

### 2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

### 2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông cho phép.

### 2.22 Phân chia lợi nhuận

Phương án phân chia LNST TNDN của Tổng Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

#### (a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

#### (b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên của Tổng Công ty.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

**(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(d) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.10.

**(e) Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng**

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

**(f) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(g) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**(h) Thu nhập từ bán chứng khoán kinh doanh**

Thu nhập từ bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn, trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá bán được tính theo giá trị hợp lý của khoản nhận được.

**2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá trị quyết toán của công trình, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ quyết toán công trình, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với giá trị quyết toán của công trình, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, khối lượng công việc và dịch vụ cung cấp đã hoàn thành được khách hàng xác nhận, và tổng chi phí phát sinh khi thực hiện thi công các dự án đất nền và đất nền đã xây dựng cơ sở hạ tầng đã bàn giao cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

### 2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

### 2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

### 2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.30 Các bên liên quan (tiếp theo)**

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.31 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

**2.32 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm:

- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4);
- Dự phòng nợ khó đòi (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 12) và bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13);
- Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 18); và
- Thuế TNDN hoãn lại và Thuế TNDN (Thuyết minh 22 và Thuyết minh 35).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	34.651.690	42.573.137
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	311.372.697.264	443.409.982.182
	<u>311.407.348.954</u>	<u>443.452.555.319</u>

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## (a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2021			31.12.2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (NTW)	6.616.661.800	6.960.863.000	-	6.616.661.800	8.031.765.000	-
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình (ILB)	3.855.901.267	8.542.500.000	-	3.855.901.267	9.045.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (MSB)	-	-	-	30.980.222.002	49.329.056.800	-
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Tân Mai (TMW)	-	-	-	4.914.700.000	5.414.500.000	-
	<u>10.472.563.067</u>	<u>15.503.363.000</u>	<u>-</u>	<u>46.367.485.069</u>	<u>71.820.321.800</u>	<u>-</u>

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX").

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	49.225.000.000	49.225.000.000	39.225.000.000	39.225.000.000
ii. Dài hạn				
- Trái phiếu	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,5% đến 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4,75% đến 6,0%/năm).

Bao gồm trong tiền gửi có kỳ hạn khoản 49.225.000.000 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 21).

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

	30.6.2021			31.12.2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	656.534.585.265	(*)	-	656.534.585.265	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	279.968.703.674	(*)	-	159.968.703.674	(*)	-
Công ty Cổ phần Tổng kho Xăng Dầu Phú Hữu	279.940.000.000	(*)	(7.041.795.832)	279.940.000.000	(*)	(4.661.621.291)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	275.400.000.000	(*)	(12.085.228.577)	275.400.000.000	(*)	(6.675.486.674)
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa (TIP)	201.106.328.037	663.930.000.000	-	201.106.328.037	687.920.004.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	166.647.815.830	(*)	-	166.647.815.830	(*)	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	159.041.110.549	(*)	-	159.041.110.549	(*)	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	137.038.699.914	(*)	-	137.038.699.914	(*)	-
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	122.715.000.000	(*)	(76.772.527.528)	122.715.000.000	(*)	(75.242.661.191)
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	120.000.000.000	(*)	(92.344.183.391)	120.000.000.000	(*)	(63.008.524.420)
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	85.925.958.161	(*)	-	85.925.958.161	(*)	-
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	75.000.000.000	(*)	-	75.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	60.579.053.093	(*)	(60.579.053.093)	60.579.053.093	(*)	(60.579.053.093)
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	40.000.000.000	(*)	(12.699.305.833)	32.600.000.000	(*)	(3.372.962.803)
Công ty Cổ phần Scafe'	-	-	-	4.679.592.517	(*)	(4.269.919.088)
	<u>2.659.897.254.523</u>		<u>(261.522.094.254)</u>	<u>2.537.176.847.040</u>		<u>(217.810.228.560)</u>

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	30.6.2021			31.12.2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Thống Nhất (BAX)	34.355.419.727	164.587.200.000	-	34.355.419.727	193.632.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	1.852.741.179	(*)	-	1.852.741.179	(*)	-
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	1.173.790.000	(*)	-	1.173.790.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Hàng không Tín Nghĩa Express	-	-	-	3.300.000.000	(*)	-
	<u>37.381.950.906</u>		<u>-</u>	<u>40.681.950.906</u>		<u>-</u>

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 của HNX và HOSE.

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

**5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG****(a) Ngắn hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba (*)	155.310.873.001	235.608.544.291
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	146.106.206.063	130.459.445.648
	<u>301.417.079.064</u>	<u>366.067.989.939</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng - bên thứ ba được trình bày như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty Cổ phần Hiệp Quang Agro	45.565.787.996	45.935.787.996
Công ty Cổ phần KTG Industrial Nhơn Trạch	32.373.358.886	32.400.000.000
	<u>45.565.787.996</u>	<u>45.935.787.996</u>

Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 9.

**(b) Dài hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	<u>-</u>	<u>6.450.000.000</u>





**8 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	190.940.752.444	225.189.961.792
<i>Công ty TNHH An Thịnh Logistics (*)</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>130.000.000.000</i>
<i>Cổ tức ứng trước</i>	<i>51.394.631.000</i>	<i>51.341.642.500</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ</i>		
<i>Xuất nhập khẩu Long Khang</i>	<i>27.985.408.184</i>	<i>28.120.528.184</i>
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	<i>8.208.746.099</i>	<i>11.663.509.951</i>
<i>Khác</i>	<i>3.351.967.161</i>	<i>4.064.281.157</i>
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	198.731.475.103	200.068.353.802
<i>Cổ tức ứng trước</i>	<i>48.062.500.000</i>	<i>48.062.500.000</i>
<i>Phải thu cổ tức từ công ty con</i>	<i>112.348.600.000</i>	<i>120.745.216.000</i>
<i>Khác</i>	<i>38.320.375.103</i>	<i>31.260.637.802</i>
	<u>389.672.227.547</u>	<u>425.258.315.594</u>

(\*) Đây là khoản phải thu còn lại từ hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Xăng dầu Tín Nghĩa giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH An Thịnh Logistics.

Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 9.

**(b) Dài hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	1.559.424.900	3.112.752.800
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	375.095.196.885	362.782.769.616
	<u>376.654.621.785</u>	<u>365.895.522.416</u>



## 10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	18.354.620.673	-	18.451.851.202	-
Công cụ, dụng cụ	446.755.850	-	536.009.812	-
Chi phí SXKD dở dang	43.048.636	-	15.091.136	-
Thành phẩm (*)	20.713.493.935	-	37.115.039.618	-
Hàng hóa	42.854.348.247	-	142.888.861.488	(560.474.017)
	<u>82.412.267.341</u>	<u>-</u>	<u>199.006.853.256</u>	<u>(560.474.017)</u>
Dự phòng	-	-	(560.474.017)	-
	<u>82.412.267.341</u>		<u>198.446.379.239</u>	

(\*) Chi tiết thành phẩm như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Thành phẩm bất động sản - Khu dân cư Quang Vinh	20.705.773.321	34.337.419.463
Thành phẩm khác	7.720.614	2.777.620.155
	<u>20.713.493.935</u>	<u>37.115.039.618</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	560.474.017	21.091.390.880
Hoàn nhập dự phòng	(560.474.017)	(20.530.916.863)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>-</u>	<u>560.474.017</u>

## 11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí thuê đất ở các khu công nghiệp	207.671.560.210	209.878.499.830
Chi phí sử dụng hạ tầng	14.756.681.908	14.955.202.294
Giá trị lợi thế kinh doanh	8.869.595.420	9.779.297.510
Chi phí san lấp mặt bằng	8.635.137.327	8.752.753.617
Công cụ dụng cụ	2.854.720.300	3.603.953.829
Chi phí tư vấn	584.479.854	620.296.040
Chi phí thi công nội thất văn phòng	-	52.710.056
Khác	4.935.406.736	6.090.025.421
	<u>248.307.581.755</u>	<u>253.732.738.597</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	253.732.738.597	232.629.007.642
Tăng	1.305.524.644	4.259.671.615
Xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 14)	-	35.980.811.715
Phân bổ	(6.730.681.486)	(19.136.752.375)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>248.307.581.755</u>	<u>253.732.738.597</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	286.918.753.642	37.801.587.049	33.447.636.822	5.206.190.146	7.289.199.744	<b>370.663.367.403</b>
Mua trong kỳ	-	2.587.997.100	1.275.000.000	442.140.000	-	<b>4.305.137.100</b>
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	14.112.323.391	-	-	-	-	<b>14.112.323.391</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.146.737.923)	(3.200.000.000)	-	-	<b>(11.346.737.923)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>301.031.077.033</u>	<u>32.242.846.226</u>	<u>31.522.636.822</u>	<u>5.648.330.146</u>	<u>7.289.199.744</u>	<b><u>377.734.089.971</u></b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	79.568.721.538	21.434.643.827	19.069.100.090	3.438.624.063	3.557.551.096	<b>127.068.640.614</b>
Khấu hao trong kỳ	4.276.567.745	1.184.898.422	1.206.626.154	235.633.698	151.494.708	<b>7.055.220.727</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.464.498.361)	(3.200.000.000)	-	-	<b>(8.664.498.361)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>83.845.289.283</u>	<u>17.155.043.888</u>	<u>17.075.726.244</u>	<u>3.674.257.761</u>	<u>3.709.045.804</u>	<b><u>125.459.362.980</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>207.350.032.104</u>	<u>16.366.943.222</u>	<u>14.378.536.732</u>	<u>1.767.566.083</u>	<u>3.731.648.648</u>	<b><u>243.594.726.789</u></b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>217.185.787.750</u>	<u>15.087.802.338</u>	<u>14.446.910.578</u>	<u>1.974.072.385</u>	<u>3.580.153.940</u>	<b><u>252.274.726.991</u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 97.850.123.389 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 114.971.626.450 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 21).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 21.555.786.318 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 23.900.481.079 Đồng).

## 12 TSCĐ (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	50.154.663.102	3.349.583.802	<b>53.504.246.904</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.481.544.758	3.035.039.268	<b>4.516.584.026</b>
Khấu hao trong kỳ	54.604.482	23.276.952	<b>77.881.434</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.536.149.240	3.058.316.220	<b>4.594.465.460</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	48.673.118.344	314.544.534	<b>48.987.662.878</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	48.618.513.862	291.267.582	<b>48.909.781.444</b>

Bao gồm trong quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn với tổng nguyên giá là 47.759.481.864 Đồng được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, TSCĐ vô hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 40.121.481.864 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 21).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.216.524.202 Đồng.

## 13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp VND	Nhà cửa và quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.303.182.138.963	267.234.940.869	<b>1.570.417.079.832</b>
Xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 14)	18.868.190.554	-	<b>18.868.190.554</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>1.322.050.329.517</u>	<u>267.234.940.869</u>	<b><u>1.589.285.270.386</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	391.064.954.815	113.201.687.592	<b>504.266.642.407</b>
Khấu hao trong kỳ	30.863.149.158	3.820.637.946	<b>34.683.787.104</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>421.928.103.973</u>	<u>117.022.325.538</u>	<b><u>538.950.429.511</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>912.117.184.148</u>	<u>154.033.253.277</u>	<b><u>1.066.150.437.425</u></b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u><u>900.122.225.544</u></u>	<u><u>150.212.615.331</u></u>	<b><u><u>1.050.334.840.875</u></u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 240.841.048.303 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 248.145.448.339 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 21).

Nguyên giá Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 32.263.282.697 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 19.104.993.028 Đồng).



## 14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Khu Công nghiệp Ông Kèo	896.996.863.185	889.556.267.364
Trung tâm Thương mại Phường Quyết Thắng	112.995.201.684	111.388.869.916
Khu Công nghiệp An Phước	66.802.125.059	65.112.062.217
Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6D	51.400.270.719	67.994.750.580
Khu Tái Định cư Hiệp Hòa	47.470.824.170	47.428.284.530
Khu Du lịch Sinh thái Đại Phước Nhơn Trạch	43.004.867.280	42.718.347.980
Cảng Tổng hợp Phú Hữu	41.519.494.875	40.914.953.370
Trung tâm Thương mại Hiệp Phước	34.192.508.158	34.192.508.158
Trạm xử lý nước thải Khu Công nghiệp Ông Kèo	26.272.416.089	26.272.416.089
Trung tâm Thương mại Long Khánh	23.902.299.179	2.281.749.341
Công trình các trạm xăng dầu	12.331.836.025	12.329.680.091
Khu cù lao phố	4.669.211.233	4.669.211.233
Công trình khác	27.558.446.194	43.030.666.297
	<u>1.389.116.363.850</u>	<u>1.387.889.767.166</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.387.889.767.166	1.543.900.037.755
Mua trong kỳ/năm	34.207.110.629	270.323.855.233
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13)	(18.868.190.554)	(374.521.421.148)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(14.112.323.391)	(15.831.892.959)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11)	-	(35.980.811.715)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.389.116.363.850</u>	<u>1.387.889.767.166</u>

## 15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba (*)	17.074.728.345	29.659.305.542
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	2.200.571.094	1.242.206.100
	<u>19.275.299.439</u>	<u>30.901.511.642</u>



17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/ thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
<b>(a) Phải thu</b>					
Thuế TNDN nộp thừa	-	-	-	1.296.625.211	1.296.625.211
<b>(b) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT	5.861.504.921	23.365.464.969	(21.374.705.265)	-	7.852.264.625
Thuế thu nhập cá nhân	1.605.421.754	3.244.276.302	(4.510.738.683)	-	338.959.373
Thuế TNDN	1.959.268.549	1.690.886.670	(4.946.780.430)	1.296.625.211	-
Thuế, phí thuê đất	-	37.434.854.618	(37.434.854.618)	-	-
Thuế môn bài	-	11.000.000	(11.000.000)	-	-
Các khoản phải nộp khác	64.988.593	677.790.852	(664.947.048)	-	77.832.397
	<u>9.491.183.817</u>	<u>66.424.273.411</u>	<u>(68.943.026.044)</u>	<u>1.296.625.211</u>	<u>8.269.056.395</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tạm tính giá vốn hạ tầng khu công nghiệp	34.944.038.689	28.611.430.342
Chi phí công trình	191.071.976	1.642.310.138
Chi phí lãi vay	647.976.265	1.123.260.018
Khác	2.635.744.343	1.491.219.369
	<u>38.418.831.273</u>	<u>32.868.219.867</u>

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn là khoản doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư.

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3	79.419.735.871	52.056.253.810
Khu Công nghiệp An Phước	44.096.498.979	30.679.751.315
Khu Công nghiệp Ông Kèo	21.754.172.711	18.534.816.217
Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6D	9.178.910.031	-
Khu Công nghiệp Tân Phú	4.915.476.475	3.599.967.961
Chợ Tân Biên	555.565.335	1.642.806.340
Khác	175.756.669	263.256.667
	<u>160.096.116.071</u>	<u>106.776.852.310</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3	1.784.489.587.777	1.754.812.136.887
Khu Công nghiệp An Phước	1.200.026.107.659	1.215.454.102.013
Khu Công nghiệp Ông Kèo	264.726.660.681	272.551.038.397
Khu Công nghiệp Tân Phú	118.467.629.131	111.813.741.619
Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6D	97.579.389.947	-
Chợ Tân Biên	5.914.102.819	12.184.147.013
	<u>3.471.203.478.014</u>	<u>3.366.815.165.929</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

20 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	36.464.670.249	37.170.121.401
<i>Phải trả tiền đặt cọc thuê đất các khu công nghiệp (*)</i>	31.049.621.875	31.653.323.889
<i>Phải trả cổ tức</i>	52.200.000	59.400.000
<i>Khác</i>	5.362.848.374	5.457.397.512
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	1.353.279.452	3.836.055.825
	<u>37.817.949.701</u>	<u>41.006.177.226</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả tiền đặt cọc thuê đất các khu công nghiệp được trình bày như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty TNHH Chang Shin Đồng Nai	10.091.573.528	1.993.176.928
Công ty TNHH Công Nghiệp	8.567.706.120	8.567.706.120
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng Đại Dương	3.535.606.000	3.535.606.000
Công ty Cổ phần Newtech Logistics	-	5.000.000.000
	<u>10.091.573.528</u>	<u>10.093.489.148</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
<i>Phải trả Hội đồng bồi thường huyện Long Thành cho chi phí bồi thường dự án Khu Công nghiệp Tam Phước</i>	26.674.087.676	26.674.087.676
<i>Phải trả dài hạn tiền thuê đất Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3</i>	13.554.149.603	13.554.149.603
<i>Khác</i>	1.668.324.000	1.219.324.000
	<u>41.896.561.279</u>	<u>41.447.561.279</u>

## 21 VAY

## (a) Theo thời hạn thanh toán

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Vay ngân hàng	355.947.496.508	623.217.683.405
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	123.808.608.620	101.019.911.107
Vay Quỹ Bảo vệ Môi trường dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	3.170.000.000	3.170.000.000
Vay Bên liên quan dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	15.000.000.000	-
Vay Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	55.000.000.000	63.836.124.416
	<u>552.926.105.128</u>	<u>791.243.718.928</u>
<b>Dài hạn</b>		
Vay ngân hàng	326.101.251.118	413.656.928.962
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	(123.808.608.620)	(101.019.911.107)
Vay Quỹ Bảo vệ Môi trường dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	(3.170.000.000)	(3.170.000.000)
Vay Bên liên quan dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	(15.000.000.000)	-
Vay Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	15.000.000.000	55.110.276.963
Vay từ Quỹ Bảo vệ Môi trường (*)	10.295.000.000	11.880.000.000
	<u>209.417.642.498</u>	<u>376.457.294.818</u>

(\*) Đây là khoản vay từ Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam có thời hạn lần lượt là 10 năm và 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên theo hợp đồng vay vốn số 01-13/TDĐT-QMT/WB-NT3 và số 02-13/TDĐT-QMT/WB-AP, với tổng số tiền vay còn lại lần lượt là 3.975.000.000 Đồng và 6.320.000.000 Đồng. Khoản vay này được thực hiện nhằm mục đích xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án vay vốn và cùng chịu lãi suất 6,8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

21 VAY (tiếp theo)

(b) Ngắn hạn

Biến động trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ cuối kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Vay ngân hàng (*)	623.217.683.405	928.510.925.635	(1.195.140.202.308)	(640.910.224)	355.947.496.508
Vay Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	63.836.124.416	-	(8.836.124.416)	-	55.000.000.000
	<u>687.053.807.821</u>	<u>928.510.925.635</u>	<u>(1.195.140.202.308)</u>	<u>(640.910.224)</u>	<u>355.947.496.508</u>

(\*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Loại tiền vay	Số dư cuối kỳ quy đổi sang VND	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai	USD	169.641.897.407	3,6 - 3,9	TSCĐ hữu hình và quyền sử dụng đất của Tổng Công ty; cổ phần tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa, Công ty Tổng kho Xăng dầu Phú Hữu, Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai; tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	USD	104.321.633.764	3,6	Cổ phần tại Công ty Cổ phần Logistic Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa, Công ty Cổ phần Thống Nhất; trụ sở của Tổng Công ty và hàng tồn kho luân chuyển của Tổng Công ty.
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở Giao dịch Đồng Nai	USD	48.872.064.087	3,6 - 4,5	Tín chấp.
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	USD	33.111.901.250	2,8 - 5,2	Tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty.
		<u>355.947.496.508</u>		

## 21 VAY (tiếp theo)

## (c) Dài hạn

Biến động trong kỳ của các khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Vay ngân hàng (*)	413.656.928.962	-	(87.555.677.844)	326.101.251.118
Vay Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	55.110.276.963	-	(40.110.276.963)	15.000.000.000
Vay từ Quỹ bảo vệ môi trường	11.880.000.000	-	(1.585.000.000)	10.295.000.000
	<u>413.656.928.962</u>	<u>-</u>	<u>(87.555.677.844)</u>	<u>326.101.251.118</u>

(\*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Loại tiền vay	Số dư cuối kỳ	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Đồng Nai	VND	171.400.000.000	8,9 - 10,2	Quyền khai thác và sử dụng tài sản hình thành từ Khu Công nghiệp An Phước.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Đồng Nai	VND	115.892.809.942	9,5 - 12,0	Hợp đồng thế chấp quyền khai thác Khu Công nghiệp Ông Kèo.
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai	VND	38.808.441.176	6,0	TSCĐ hữu hình và quyền sử dụng đất của Tổng Công ty; tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty.
		<u>326.101.251.118</u>		



**22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	1.737.537.341	1.737.537.341
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	55.099.687.942	56.837.225.283
	<u>56.837.225.283</u>	<u>58.574.762.624</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	58.574.762.624	60.312.299.965
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Thuyết minh 35)	(1.737.537.341)	(1.737.537.341)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>56.837.225.283</u>	<u>58.574.762.624</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả đến từ khoản chênh lệch tạm thời chủ yếu là thu nhập từ doanh thu đã ghi nhận một lần nhưng phân bổ đều cho mục đích tính thuế theo thời gian cho thuê đất, và thu nhập từ việc góp vốn bằng tài sản vào một công ty con đã ghi nhận một lần nhưng phân bổ đều cho mục đích tính thuế theo thời gian của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chi tiết khoản chênh lệch tạm thời như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Doanh thu ghi nhận một lần	23.672.778.675	24.489.081.388
Thu nhập từ việc góp vốn bằng tài sản	33.164.446.608	34.085.681.236
	<u>56.837.225.283</u>	<u>58.574.762.624</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 20%.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**22 THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)**

Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của Tổng Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ tính thuế đã quá hạn sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2016	Đã thanh tra thuế	14.493.544.664	14.493.544.664	-	-
2017	Đã thanh tra thuế	18.972.680.226	18.972.680.226	-	-
2018	Chưa thanh tra thuế	41.294.713.429	8.453.444.187	-	32.841.269.242
2019	Chưa thanh tra thuế	36.959.665.050	-	-	36.959.665.050
2020	Chưa thanh tra thuế	78.806.932.840	-	-	78.806.932.840

Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế phát sinh vì khả năng Tổng Công ty có lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ này được đánh giá là không chắc chắn.

**23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	200.000.000	-	200.000.000	-

**(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông**

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Văn phòng Tỉnh Ủy Tỉnh Đồng Nai	96.125.000	48,06	96.125.000	48,06
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Xây dựng Sài Gòn	49.913.939	24,96	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	-	54.530.000	27,27
Cổ đông khác	53.961.061	26,98	49.345.000	24,67
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	200.000.000	100,00	200.000.000	100,00

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	200.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

## 24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.000.000.000.000	5.634.952.321	39.335.282.679	523.228.071.735	<b>2.568.198.306.735</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	67.601.540.114	<b>67.601.540.114</b>
Điều chỉnh lãi nội bộ từ việc sáp nhập Xí nghiệp Xây dựng Tín Nghĩa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	-	-	2.587.751.730	<b>2.587.751.730</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.200.000.000	(6.200.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.900.000.000)	<b>(3.900.000.000)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.000.000.000.000	5.634.952.321	45.535.282.679	583.317.363.579	<b>2.634.487.598.579</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	78.320.303.454	<b>78.320.303.454</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	6.760.154.011	(6.760.154.011)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.500.000.000)	<b>(3.500.000.000)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.000.000.000.000	5.634.952.321	52.295.436.690	651.377.513.022	<b>2.709.307.902.033</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 6.760.154.011 Đồng; và
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 3.500.000.000 Đồng.



**25 CỐ TỨC**

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	59.400.000	59.400.000
Cổ tức đã tạm ứng bằng tiền	48.771.000	(48.058.511.875)
Phải thu lại cổ tức đã tạm ứng	(48.771.000)	48.066.717.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(7.200.000)	(8.205.625)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>52.200.000</u>	<u>59.400.000</u>

**26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.837.139,06 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 14.968.681,05 Đô la Mỹ).

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thuyết minh tại Thuyết minh 39(a).

**27 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Doanh thu thuận bán hàng hóa, thành phẩm	1.046.232.815.542	1.534.178.750.428
Doanh thu thuận kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	143.123.924.248	118.609.816.881
Doanh thu thuận kinh doanh bất động sản	31.593.854.201	117.351.061.057
Doanh thu thuận cung cấp dịch vụ	20.110.599.026	26.364.562.503
Doanh thu thuận hợp đồng xây dựng	-	427.867.946
	<u>1.241.061.193.017</u>	<u>1.796.932.058.815</u>

## 28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.053.665.662.759	1.539.364.565.613
Giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	64.042.237.160	46.205.964.329
Giá vốn kinh doanh bất động sản	23.467.770.576	75.040.252.945
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	7.385.670.369	13.485.157.576
Giá vốn của hoạt động xây dựng (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	- (560.474.017)	410.633.389 15.781.397.104
	<u>1.148.000.866.847</u>	<u>1.690.287.970.956</u>

## 29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lãi thuần từ bán chứng khoán kinh doanh	47.392.342.998	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	32.220.530.197	12.162.451.281
Lãi tiền cho vay và lãi chậm trả	31.330.113.117	51.238.723.268
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.192.464.127	9.691.141.082
Lãi tiền gửi ngân hàng	867.089.263	1.237.707.171
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	1.405.365.788
	<u>119.002.539.702</u>	<u>75.735.388.590</u>

## 30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	47.953.834.838	83.955.987.528
Lãi tiền vay	25.598.444.618	30.013.802.880
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.049.240.386	8.100.952.990
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	505.510.200	-
	<u>75.107.030.042</u>	<u>122.070.743.398</u>

## 31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.587.986.876	26.235.696.641
Chi phí nhân công	1.715.272.875	2.091.251.773
Khác	1.032.976.012	331.775.352
	<u>14.336.235.763</u>	<u>28.658.723.766</u>

## 32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	16.801.629.738	24.932.189.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.885.894.678	10.387.477.180
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.021.792.003	1.897.476.361
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.266.366.522	1.510.949.808
Khác	6.315.834.516	6.694.247.662
	<u>42.291.517.457</u>	<u>45.422.340.538</u>

## 33 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi thuần do thanh lý tài sản	45.033.166	395.043.076
Khác	1.197.914.104	371.035.127
	<u>1.242.947.270</u>	<u>766.078.203</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian ngừng sản xuất	1.942.523.607	2.405.915.058
Khác	1.285.506.935	1.690.955.827
	<u>3.228.030.542</u>	<u>4.096.870.885</u>
<b>Lỗ khác</b>	<u><u>(1.985.083.272)</u></u>	<u><u>(3.330.792.682)</u></u>

**34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại của Tổng Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.290.669.890	67.661.424.907
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.816.889.265	34.262.993.019
Chi phí nhân viên	17.786.862.105	26.102.709.037
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.515.407.051	5.245.472.045
Chi phí phát triển dự án bất động sản (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	-	13.376.388.041
Khác	(1.128.626.163)	15.781.397.104
	<u>122.345.880.737</u>	<u>172.488.574.722</u>

**35 THUẾ TNDN**

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế theo luật thuế hiện hành. Riêng các Khu Công nghiệp Ông Kèo và Tân Phú, Tổng Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (Tân Phú: năm 2012, Ông Kèo: năm 2013) và được giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

## 35 THUẾ TNDN (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	78.342.999.338	(17.103.123.935)
Thuế tính ở thuế suất 20%	15.668.599.868	(3.420.624.787)
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(6.444.106.039)	(2.435.779.500)
Chi phí không được khấu trừ	1.013.578.804	3.543.485.343
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(9.953.742.045)	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	9.298.769.801
Thuế được miễn hoặc giảm	(261.634.704)	(9.428.604)
Chi phí thuế TNDN (*)	22.695.884	6.976.422.253
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.760.233.225	8.713.959.594
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 24)	(1.737.537.341)	(1.737.537.341)
	22.695.884	6.976.422.253

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.



## 36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
	Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm VND	Cho thuê hạ tầng khu công nghiệp VND	Kinh doanh bất động sản VND	Cung cấp dịch vụ VND	Hợp đồng xây dựng VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.046.232.815.542	143.123.924.248	31.593.854.201	20.110.599.026	-	1.241.061.193.017
Giá vốn	(1.053.105.188.742)	(64.042.237.160)	(23.467.770.576)	(7.385.670.369)	-	(1.148.000.866.847)
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	<u>(6.872.373.200)</u>	<u>79.081.687.088</u>	<u>8.126.083.625</u>	<u>12.724.928.657</u>	<u>-</u>	<u>93.060.326.170</u>
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
	Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm VND	Cho thuê hạ tầng khu công nghiệp VND	Kinh doanh bất động sản VND	Cung cấp dịch vụ VND	Hợp đồng xây dựng VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.534.178.750.428	118.609.816.881	117.351.061.057	26.364.562.503	427.867.946	1.796.932.058.815
Giá vốn	(1.555.145.962.717)	(46.205.964.329)	(75.040.252.945)	(13.485.157.576)	(410.633.389)	(1.690.287.970.956)
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	<u>(20.967.212.289)</u>	<u>72.403.852.552</u>	<u>42.310.808.112</u>	<u>12.879.404.927</u>	<u>17.234.557</u>	<u>106.644.087.859</u>

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

## 36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	30.6.2021					
	Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm VND	Cho thuê hạ tầng khu công nghiệp VND	Kinh doanh bất động sản VND	Cung cấp dịch vụ VND	Hợp đồng xây dựng VND	Tổng cộng VND
Tổng tài sản bộ phận	6.185.219.767.382	846.133.778.537	186.779.585.413	118.891.773.209	-	7.337.024.904.541
Tổng nợ phải trả bộ phận	3.901.233.409.205	533.686.027.276	117.808.386.148	74.989.179.879	-	4.627.717.002.508
	31.12.2020					
	Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm VND	Cho thuê hạ tầng khu công nghiệp VND	Kinh doanh bất động sản VND	Cung cấp dịch vụ VND	Hợp đồng xây dựng VND	Tổng cộng VND
Tổng tài sản bộ phận	6.175.531.931.527	648.775.128.821	628.110.801.728	113.169.312.353	1.180.150.724	7.566.767.325.153
Tổng nợ phải trả bộ phận	4.025.424.548.925	422.893.988.606	409.424.268.024	73.767.658.104	769.262.915	4.932.279.726.574

## 37 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (“BCLCTT”)

Số tiền đi vay thực thu và thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Thực nhận vay theo kế ược thông thường	139.149.503.813	494.592.257.710
Vay trả tiền nhà cung cấp	789.361.421.822	1.071.830.555.535
Thực trả vay theo kế ược thông thường	(1.333.868.191.755)	(2.038.062.397.033)
Cần trừ vay với phải thu	-	(1.572.844.787)

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Công ty con	6.673.567.213	28.975.490.740
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	4.980.540.312	2.307.564.915
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Công ty con	2.783.903.514	2.664.544.314
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	620.958.537	482.776.537
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Công ty con	442.800.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	Công ty con	316.603.636	2.062.672.998
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	200.358.546	185.454.546
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa Á Châu	Công ty con	146.266.667	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Bên liên quan khác	134.904.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Khí dầu mỏ hóa lỏng Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	120.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	78.778.902	110.999.994
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết	35.840.000	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Công ty con	25.704.000	-
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Bên liên quan khác	11.155.000	9.648.500
Công ty Cổ phần chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Công ty con	-	61.363.639
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	-	19.035.000
		<u>16.571.380.327</u>	<u>37.119.551.183</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>			
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Công ty con	99.034.640.718	144.496.022.065
Công ty Cổ phần Cà Phê Tín Nghĩa	Công ty con	6.689.180.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	4.583.200.000	3.832.013.333
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	2.726.683.597	2.095.731.816
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Bên liên quan khác	2.084.671.175	1.219.475.403
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	2.074.576.846	-
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	793.310.089	1.997.504.246
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	289.229.249	505.155.122
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Bên liên quan khác	24.000.000	24.000.000
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Công ty con	15.500.000	106.433.333
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Bên liên quan khác	3.000.000	80.000.000
Công ty Cổ phần Khí dầu mỏ hóa lỏng Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	1.938.182	2.284.545
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	1.518.100	4.694.200
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	Công ty con	-	20.105.791.027
Công ty Cổ phần Scafe'	Công ty con trước đây	-	15.423.863
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Bên liên quan khác	-	576.000
		<u>118.321.447.956</u>	<u>174.485.104.953</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
<b>iii) Bán TSCĐ</b>			
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Công ty con	-	1.045.454.545
<b>iv) Cổ tức và lợi nhuận được chia</b>			
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết	31.690.297.200	4.753.200.000
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	140.854.800	-
Công ty Cổ phần Hàng không Tín Nghĩa Express	Công ty liên kết trước đây	97.828.197	-
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Công ty con	-	6.852.000.000
		<u>31.928.980.197</u>	<u>11.605.200.000</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
<b>v) Lãi cho vay vốn</b>			
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Công ty con	12.312.427.269	39.228.759.214
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Công ty con	8.878.372.882	4.112.433.071
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	5.310.986.302	6.357.534.246
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Công ty con	480.285.285	694.704.265
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Công ty con	232.273.973	-
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Công ty con	-	14.465.753
		<u>27.214.345.711</u>	<u>50.407.896.549</u>
<b>vi) Lãi đi vay vốn, lãi chậm thanh toán</b>			
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Bên liên quan khác	595.068.493	938.082.191
Công ty Cổ phần Tín Khai	Bên liên quan khác	536.268.908	1.213.198.514
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Công ty con	274.847.312	711.686.575
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Công ty con	272.739.726	391.506.849
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	-	366.780.822
		<u>1.678.924.439</u>	<u>3.621.254.951</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
<b>vii) Vốn đã cho vay ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Công ty con	101.300.000.000	17.000.000.000
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Công ty con	48.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Công ty con	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Công ty con	-	2.000.000.000
		<u>189.300.000.000</u>	<u>19.000.000.000</u>
<b>viii) Vốn cho vay ngắn hạn đã nhận</b>			
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Công ty con	45.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Công ty con	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Công ty con	-	2.000.000.000
		<u>45.000.000.000</u>	<u>17.000.000.000</u>
<b>ix) Vốn cho vay dài hạn đã nhận</b>			
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Công ty con	<u>79.000.000.000</u>	<u>-</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
<b>x) Vay ngắn hạn đã nhận</b>			
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	-	15.000.000.000
<b>xi) Vay ngắn hạn đã trả/cán trừ</b>			
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Công ty con	8.836.124.416	500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Công ty con	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Bên liên quan khác	-	5.000.000.000
		<u>8.836.124.416</u>	<u>45.500.000.000</u>
<b>xii) Vay dài hạn đã trả</b>			
Công ty cổ phần Tín Khải	Bên liên quan khác	<u>40.110.276.963</u>	-
<b>xiii) Tạm ứng cổ tức</b>			
Văn phòng Tỉnh Ủy Tỉnh Đồng Nai	Cổ đông	-	<u>10.000.000.000</u>

## 38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
<b>xiv) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Công ty con	120.000.000.000	-
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Công ty con	7.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Công ty con	-	22.000.000.000
		<u>127.400.000.000</u>	<u>22.000.000.000</u>
<b>xv) Thoái vốn công ty con và công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Scafe'	Công ty con trước đây	4.679.592.517	-
Công ty Cổ phần Hàng không Tín Nghĩa Express	Công ty liên kết trước đây	3.300.000.000	-
		<u>7.979.592.517</u>	<u>-</u>

## 38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
<i>xvi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>			
<i>Thù lao và các khoản chi khác cho Hội đồng Quản trị</i>			
Bà Đặng Thị Thanh Hà	Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
Ông Quách Văn Đức	Phó Chủ tịch trước đây	138.000.000	138.000.000
Ông Nguyễn Thành Đạt	Thành viên	138.000.000	138.000.000
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên	138.000.000	138.000.000
Ông Trần Ngọc Thơ	Thành viên	138.000.000	-
Ông Lê Hữu Tịnh	Thành viên trước đây	138.000.000	138.000.000
Ông Lê Văn Danh	Thành viên trước đây	138.000.000	138.000.000
		<u>1.008.000.000</u>	<u>870.000.000</u>
<i>Thù lao và các khoản chi khác cho Ban Kiểm soát</i>			
Ông Trần Tấn Nhật	Trưởng ban	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	Thành viên trước đây	72.000.000	72.000.000
		<u>144.000.000</u>	<u>144.000.000</u>

## 38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
<i>xvi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt (tiếp theo)</i>			
<i>Lương và các quyền lợi gộp khác</i>			
Đặng Thị Thanh Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.286.721.900	1.049.935.200
Quách Văn Đức	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị trước đây	1.114.135.600	1.079.905.000
Lê Hữu Tịnh	Thành viên Hội đồng Quản trị – Phó Tổng Giám đốc	843.303.900	709.875.200
Lê Văn Danh	Thành viên Hội đồng Quản trị – Phó Tổng Giám đốc	844.945.100	702.675.200
Lê Minh Chương	Trưởng ban Kiểm soát trước đây	526.322.500	459.500.000
Nguyễn Quốc Kỳ	Thành viên ban Kiểm soát trước đây	314.687.400	-
Nguyễn Văn Hồng	Tổng Giám đốc	1.099.674.400	709.850.200
Nguyễn Cao Nhơn	Phó Tổng Giám đốc	834.393.900	695.475.200
Trần Trung Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	824.711.700	645.420.400
Nguyễn Thị Thùy Vân	Kế toán trưởng	539.485.800	448.793.400
Võ Như Thanh Bình	Giám đốc Chi nhánh Bảo Lộc	188.221.316	173.280.000
		<u>8.416.603.516</u>	<u>6.674.709.800</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5(a))</b>			
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Công ty con	141.420.221.295	129.528.115.482
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Công ty con	3.242.159.837	-
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Công ty con	487.080.000	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Công ty con	463.892.766	451.775.166
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	348.161.912	-
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Công ty con	58.171.680	5.225.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	34.000.000	34.000.000
Công ty Cổ phần Khí dầu mỏ hóa lỏng Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	22.000.000	22.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	17.319.573	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	11.750.000	11.750.000
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Bên liên quan khác	1.449.000	-
Nhân viên Tổng Công ty	Quản lý chủ chốt	-	334.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	-	67.480.000
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Công ty con	-	4.500.000
		<u>146.106.206.063</u>	<u>130.459.445.648</u>
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh 5(b))</b>			
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Công ty con	-	<u>6.450.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>			
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	Công ty con	9.847.197.903	10.597.197.903
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	635.623.999	288.929.888
		<u>10.482.821.902</u>	<u>10.886.127.791</u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))</b>			
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa (*)	Công ty con	131.800.000.000	30.500.000.000
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities (*)	Công ty con	48.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (*)	Công ty con	10.539.714.218	10.539.714.218
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Công ty con	-	105.000.000.000
		<u>190.339.714.218</u>	<u>146.039.714.218</u>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))</b>			
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông (**)	Công ty con	170.134.488.474	149.134.488.474
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch (***)	Công ty con	102.000.000.000	102.000.000.000
		<u>272.134.488.474</u>	<u>251.134.488.474</u>

**38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)**

**Phải thu về cho vay (tiếp theo)**

- (\*) Đây là các khoản phải thu về cho vay từ các công ty con với tổng cho vay là 190.339.714.218 Đồng. Khoản cho vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, với thời hạn cho vay từ 1 tháng đến 13 tháng và hưởng lãi suất từ 9,0% đến 12,5%/năm.
- (\*\*) Đây là khoản phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa – Phương Đông với tổng cho vay là 188.134.488.474 Đồng. Khoản cho vay này nhằm mục đích bổ sung vốn nhu cầu cho hoạt động công ty này và thực hiện đầu tư dự án Khu Công nghiệp và Khu Dân cư Đất đỏ I tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, với thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 và hưởng lãi suất 10,5%/năm.
- (\*\*\*) Đây là khoản phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch với tổng hạn mức tín dụng là 102 tỷ đồng. Khoản cho vay này nhằm mục đích bổ sung vốn nhu cầu cho hoạt động công ty này với thời hạn cho vay là 13 tháng và hưởng lãi suất 12,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	59.760.435.615	54.449.449.313
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Công ty con	49.696.431.549	49.696.431.549
Văn phòng Tỉnh Ủy Tỉnh Đồng Nai	Cổ đồng	48.062.500.000	48.062.500.000
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết	21.783.600.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Công ty con	8.565.000.000	8.565.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Công ty con	5.651.224.694	5.273.955.805
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Công ty con	4.810.265.753	964.873.972
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Công ty con	232.273.973	-
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	Công ty con	138.818.700	1.255.336.539
Công ty Cổ phần Tổng kho Xăng dầu Phú Hữu	Công ty con	30.924.819	4.350.777
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	-	22.131.044.650
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	-	9.665.411.197
		<u>198.731.475.103</u>	<u>200.068.353.802</u>
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))</b>			
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Công ty con	299.852.215.818	287.539.788.549
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	Công ty con	48.568.893.391	48.568.893.391
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	26.674.087.676	26.674.087.676
		<u>375.095.196.885</u>	<u>362.782.769.616</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)</b>			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	861.850.000	37.400.000
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Bên liên quan khác	653.269.300	653.654.300
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	477.264.374	1.041.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	167.475.000	384.973.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	36.312.420	57.061.980
Công ty Cổ phần cảng Container Đồng Nai	Bên liên quan khác	4.400.000	4.400.000
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Công ty con	-	102.300.000
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	-	1.375.220
		<u>2.200.571.094</u>	<u>1.242.206.100</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 20(a))</b>			
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Công ty con	1.157.479.452	884.739.726
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	195.800.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Bên liên quan khác	-	1.652.597.257
Công ty Cổ phần Tín Khai	Bên liên quan khác	-	808.799.009
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Công ty con	-	489.919.833
		<u>1.353.279.452</u>	<u>3.836.055.825</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>Vay ngắn hạn (Thuyết minh 21(b))</b>			
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân (*)	Công ty liên kết	55.000.000.000	55.000.000.000
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Công ty con	-	8.836.124.416
		<u>55.000.000.000</u>	<u>63.836.124.416</u>

(\*) Đây là khoản vay từ Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân bao gồm 2 hợp đồng vay có thời hạn là 12 tháng kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2019 và ngày 7 tháng 11 năm 2019 lần lượt theo hợp đồng vay vốn số 06/HĐVV và số 07/HĐVV, với tổng số tiền vay là 95 tỷ Đồng. Khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn kinh doanh của Tổng Công ty, tài sản thế chấp là toàn bộ số cổ phần Tổng Công ty hiện đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân và chịu lãi suất 1%/năm.

**Vay dài hạn (Thuyết minh 21(c))**

Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất (*)	Bên liên quan khác	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Tín Khải	Bên liên quan khác	-	40.110.276.963
		<u>15.000.000.000</u>	<u>55.110.276.963</u>

(\*) Đây là khoản vay tín chấp từ Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất có thời hạn 25 tháng kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 1 tháng 2 năm 2022 theo phụ lục hợp đồng vay vốn số 21.A/2020/PLHĐVV kèm theo hợp đồng vay vốn đã ký số 21/2019/HĐVV ngày 6 tháng 11 năm 2019, với tổng số tiền vay là 20 tỷ Đồng. Khoản vay này nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, và chịu lãi suất 8%/năm.

**39 CÁC CAM KẾT****(a) Cam kết thuê hoạt động****(i) Tổng Công ty là bên đi thuê**

Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê đất và thuê văn phòng không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	9.490.891.880	10.434.477.766
Từ 1 đến 5 năm	39.893.148.623	43.165.450.132
Trên 5 năm	406.620.520.632	438.051.247.860
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>456.004.561.135</u>	<u>491.651.175.758</u>

**(ii) Tổng Công ty là bên cho thuê**

Tổng Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	159.325.987.291	160.488.884.584
Từ 1 đến 5 năm	817.214.465.756	829.178.360.580
Trên 5 năm	4.256.925.827.012	4.397.967.672.920
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>5.233.466.280.059</u>	<u>5.387.634.918.084</u>

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
TSCĐ và Bất động sản đầu tư	<u>20.363.773.207.641</u>	<u>20.401.765.088.116</u>

**40 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo Nghị quyết số 178/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng quản trị, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thoái hết vốn đang nắm giữ tại Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities – một công ty con của Tập đoàn. Theo Hợp đồng giao dịch chuyển nhượng vốn, Tổng Công ty thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities cho Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A, với tổng giá trị chuyển nhượng là 40.000.000.000 Đồng.

**41 ẢNH HƯỞNG CỦA VIRUS COVID-19**

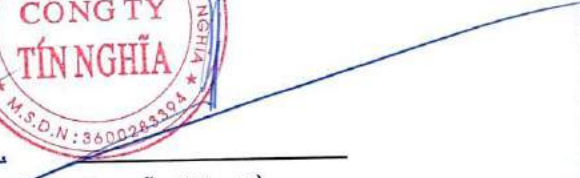
Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả, đánh giá các tình huống giả định của doanh thu bán hàng và chi phí tương ứng để cân đối dòng tiền, xem xét việc tạm hoãn các dự án đầu tư để bảo vệ dòng tiền trong ngắn và trung hạn, đề ra các giải pháp tối ưu chi phí hoạt động để cân đối dòng tiền bao gồm cả việc đàm phán lại với bên cho thuê mặt bằng, người lao động. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc không thể ước tính một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong năm tiếp theo của Tổng Công ty do tính phức tạp của tình hình dịch bệnh. Tổng Công ty sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro của vấn đề này.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 9 năm 2021.

  
Nguyễn Như Huỳnh  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thủy Vân  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Văn Hồng  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền